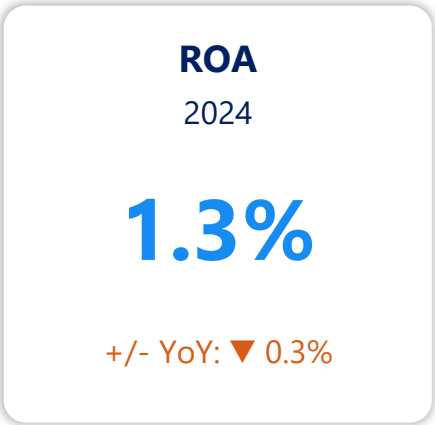
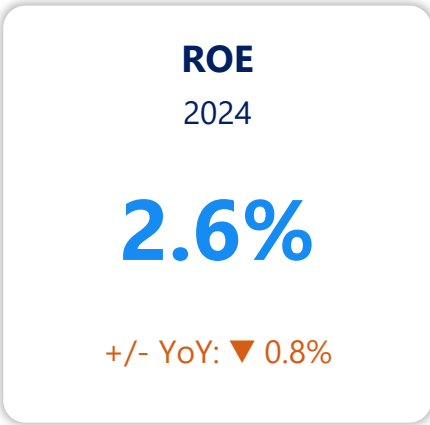
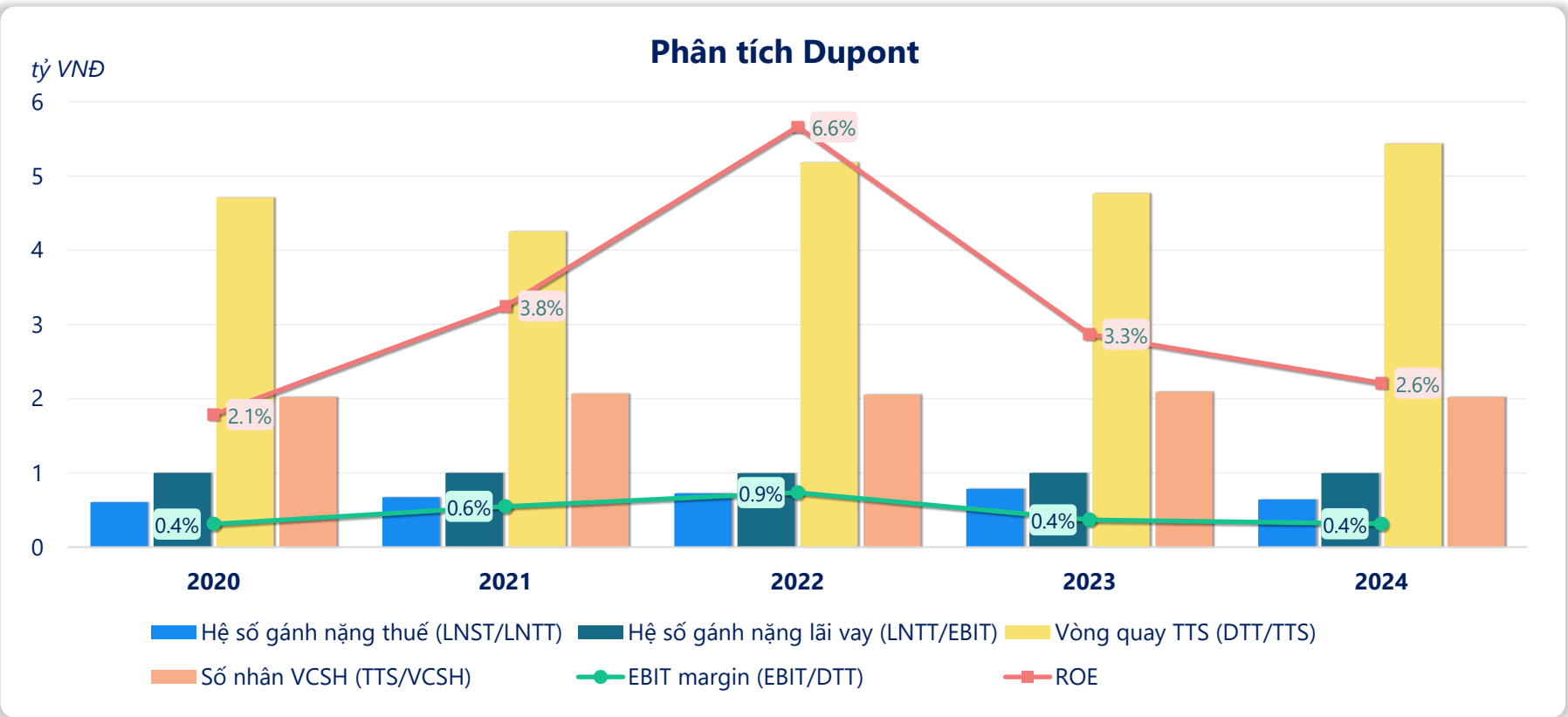
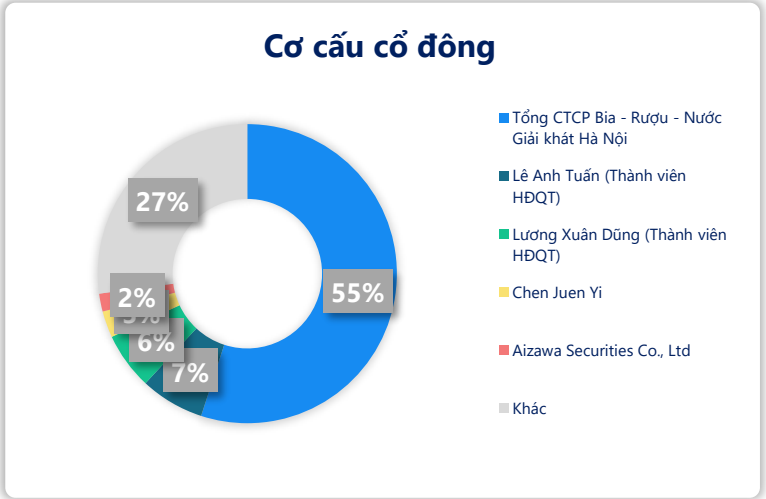


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

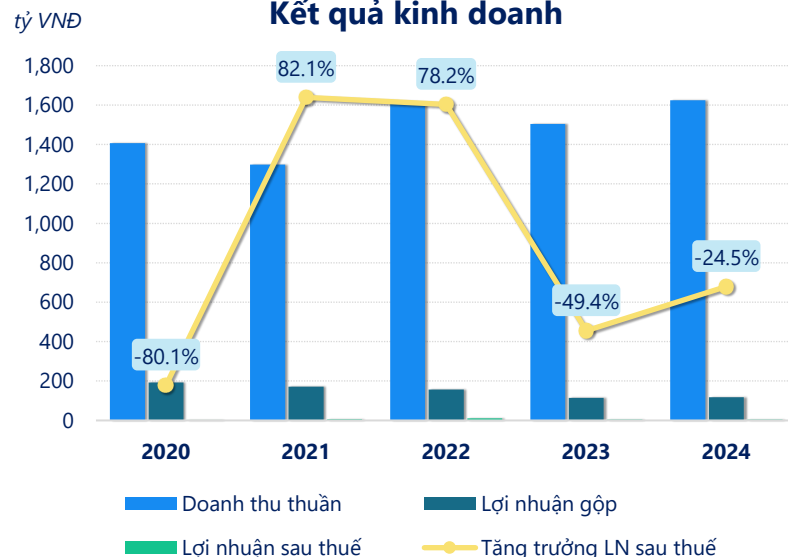
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,744 - 12,179
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		131
Số lượng CPLH (CP)		11,424,570
KLGD BQ 20 phiên (CP)		125
Sở hữu nước ngoài		6.2%
Beta		0.04
EPS		334
P/E		34.5

	YTD	1T	3T	6T
THB		0.0%	-0.9%	2.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa (HNX: THB)

Kết quả kinh doanh

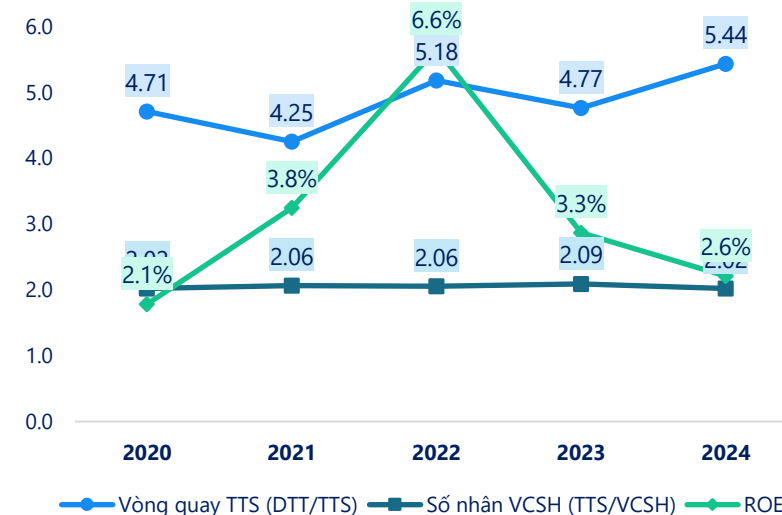


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.37%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.64**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

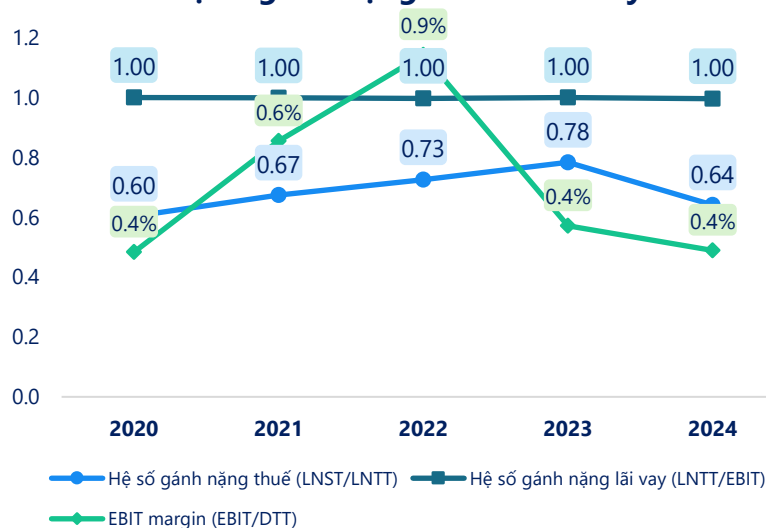
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **THB** ghi nhận doanh thu thuần **1,625** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.81** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.03%** và **giảm 24.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.58%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

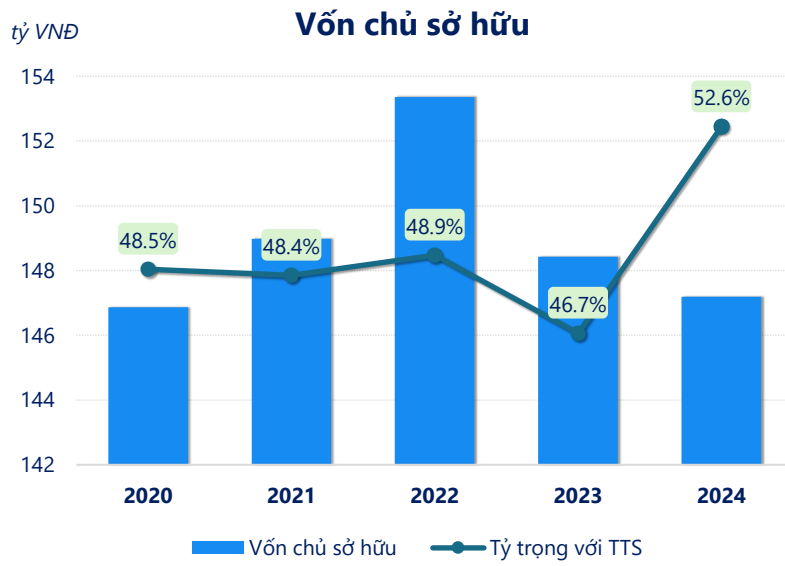
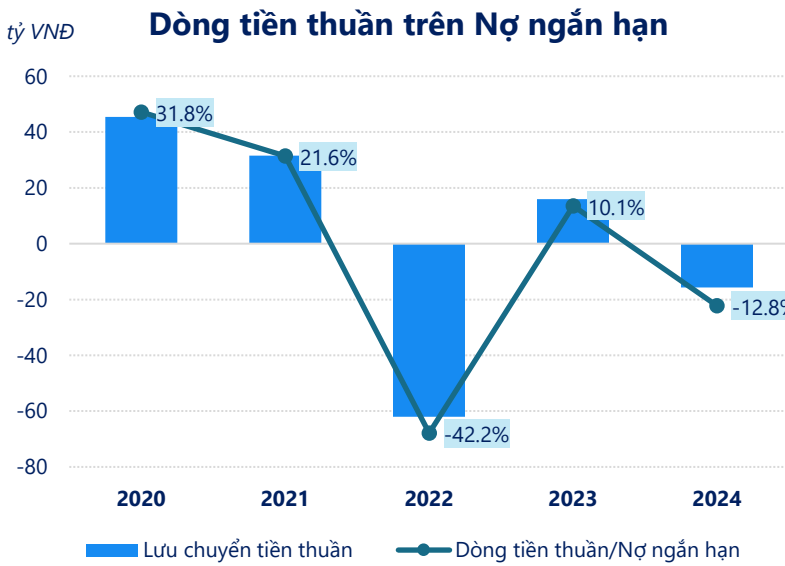
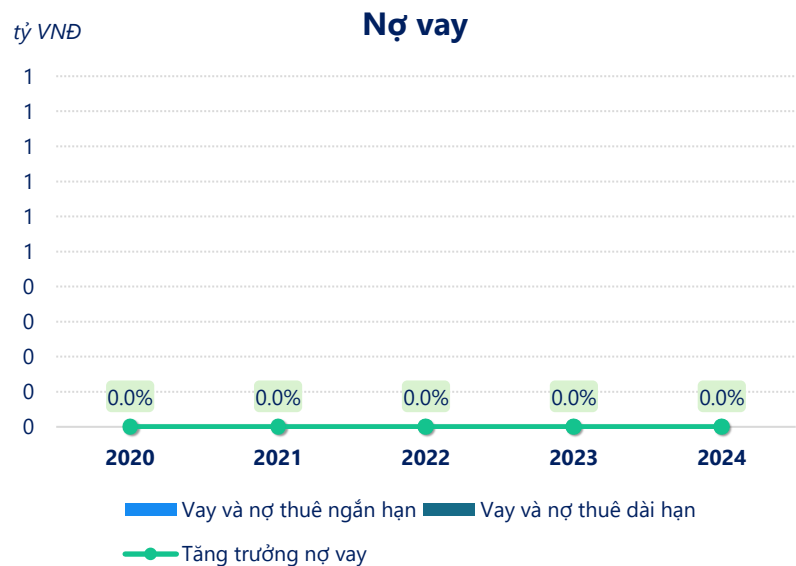
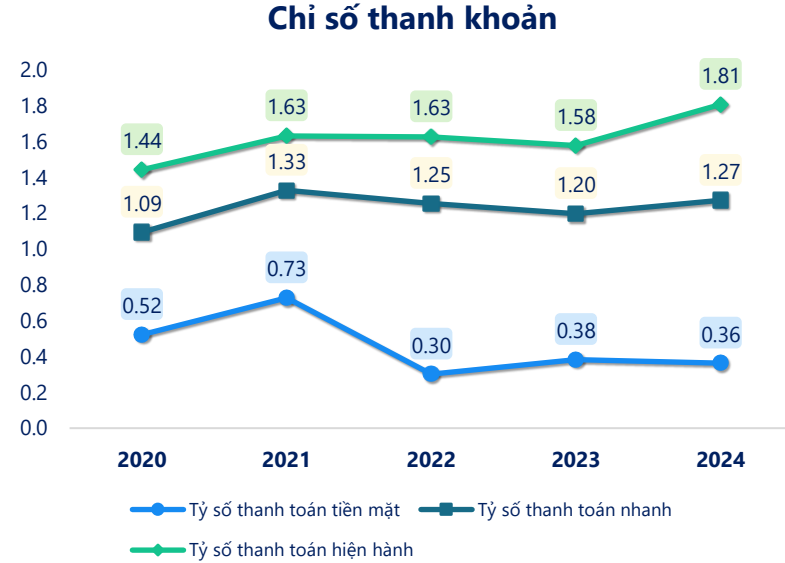
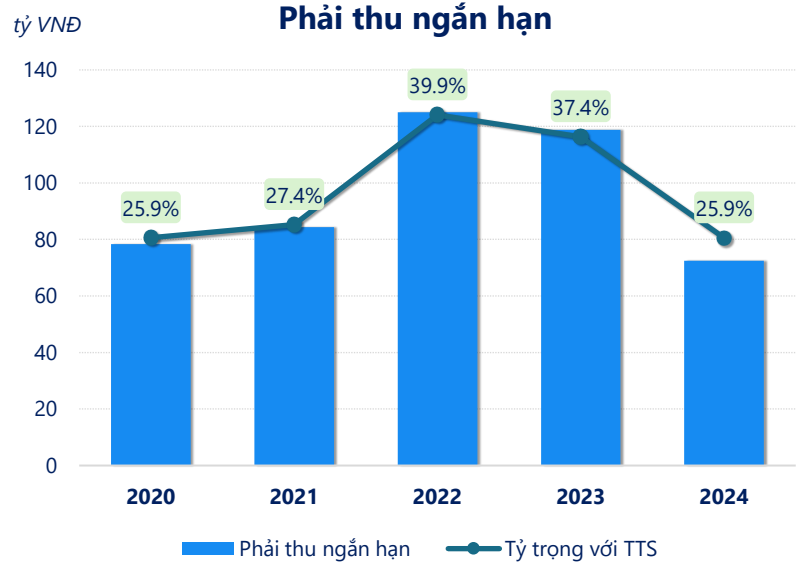
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **5.44**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.02** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	277	318	-12.8%
Tài sản ngắn hạn	219	248	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	44.5	60.3	-26.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.1	9.34	308%
Phải thu ngắn hạn	69.5	119	-41.5%
Hàng tồn kho	65.7	59.7	10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	0	
Tài sản dài hạn	58.5	69.6	-15.9%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	46.4	53.2	-12.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.35	0.47	189%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.8	15.9	-32.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	169	-23.3%
Nợ ngắn hạn	120	157	-24.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	38.2	-69.8%
Nợ dài hạn	9.86	11.6	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	148	149	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	147	148	-0.8%
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.39	0.39	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,407	1,298	1,610	1,504	1,625
Giá vốn hàng bán	1,215	1,127	1,454	1,389	1,507
Lợi nhuận gộp	192	171	157	115	118
Doanh thu HĐTC	0.90	1.85	2.21	2.48	1.91
Chi phí TC	0	0.01	0.04	0	0.02
Chi phí lãi vay	0	0.01	0.04	0	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	143	119	153	133	135
Chi phí QLDN	44.8	42.6	54.7	36.8	43.1
LN thuần từ HĐKD	5.54	10.8	-48.7	-51.9	-58.9
Lợi nhuận khác	-0.44	-2.52	62.4	58.4	64.8
LN trước thuế	5.10	8.32	13.8	6.45	5.94
Lợi nhuận sau thuế	3.08	5.60	9.99	5.05	3.81
LNST của CĐ cty mẹ	3.08	5.60	9.99	5.05	3.81

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.2	33.4	-26.8	23.3	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.33	1.29	-30.7	-0.51	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.5	-3.12	-4.57	-6.90	-3.94
Tiền đầu kỳ	29.3	74.8	106	44.3	60.3
Lưu chuyển tiền thuần	45.4	31.6	-62.0	15.9	-15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.8	106	44.3	60.3	44.5